

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ II NĂM 2016**

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>374.233.911.464</b>	<b>318.430.903.695</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>91.482.260.734</b>	<b>44.280.839.161</b>
111 1. Tiền		59.095.980.296	21.070.693.938
112 2. Các khoản tương đương tiền		32.386.280.438	23.210.145.223
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>171.500.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		171.500.000.000	163.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>78.870.676.896</b>	<b>64.207.140.293</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.981.070.855	57.165.250.190
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.297.343.276	3.010.329.427
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.614.599.156	5.978.897.067
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.322.336.391)	(4.247.336.391)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>31.489.137.263</b>	<b>45.411.809.668</b>
141 1. Hàng tồn kho		31.489.137.263	45.411.809.668
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>891.836.571</b>	<b>1.531.114.573</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	69.546.247
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		887.412.049	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.424.522	42.763.740
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>431.533.439.297</b>	<b>439.976.285.759</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>41.510.036.830</b>	<b>43.912.874.446</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.510.036.830	43.912.874.446
222 - Nguyên giá		147.214.301.931	144.949.389.769
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(105.704.265.101)	(101.036.515.323)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>70.000.000</b>	<b>4.162.251</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.000.000	4.162.251
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>369.637.574.306</b>	<b>373.428.301.253</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.169.008.115	95.778.391.941
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.166.860.035	17.557.476.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(26.692.112.625)	(22.901.385.678)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.255.828.161</b>	<b>22.570.947.809</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.116.168.275	22.570.947.809
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	139.659.886	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>805.767.350.761</b>	<b>758.407.189.454</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016*  
*(tiếp theo)*

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>123.331.332.460</b>	<b>68.581.497.846</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>123.241.332.460</b>	<b>68.512.857.846</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.852.081.222	20.353.679.302
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.113.048.060	7.000.253.460
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.429.077.322	1.506.444.103
314 4. Phải trả người lao động		14.232.269.153	4.019.242.627
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.222.172.051	6.505.292.225
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	58.407.669.514	7.170.521.148
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.500.000.000	16.194.741.971
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	516.053.760	-
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.968.961.378	5.762.683.010
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>90.000.000</b>	<b>68.640.000</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	90.000.000	68.640.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>682.436.018.301</b>	<b>689.825.691.608</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>682.436.018.301</b>	<b>689.825.691.608</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		8.063.259.844	5.426.839.770
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.362.758.457	53.388.851.838
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.463.941.616	660.450.364
421b LNST chưa phân phối kỳ này		38.898.816.841	52.728.401.474
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>805.767.350.761</b>	<b>758.407.189.454</b>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2016	Từ 01/04/2015	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015	
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015	
		VND	VND	VND	VND	
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>108.756.826.630</b>	<b>155.552.229.322</b>	<b>205.020.837.252</b>	<b>245.582.289.448</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	14.816.515	12.131.670	27.694.920	21.816.384
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>108.742.010.115</b>	<b>155.540.097.652</b>	<b>204.993.142.332</b>	<b>245.560.473.064</b>
<b>11</b>	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>22</b>	<b>88.366.921.103</b>	<b>147.027.701.499</b>	<b>170.766.285.669</b>	<b>231.847.705.624</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>20.375.089.012</b>	<b>8.512.396.153</b>	<b>34.226.856.663</b>	<b>13.712.767.440</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.701.087.095	17.711.584.030	38.870.224.713	34.377.283.760
22	7. Chi phí tài chính	24	4.913.196.333	1.001.323.291	4.950.168.258	1.381.742.659
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.369.245	403.045.650	54.341.170	548.071.957
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.288.441.856	1.189.659.281	2.423.043.086	1.773.097.911
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.656.206.205	6.245.585.181	27.048.398.932	11.409.075.587
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.218.331.713</b>	<b>17.787.412.430</b>	<b>38.675.471.100</b>	<b>33.526.135.043</b>
31	11. Thu nhập khác	27	2.515.041.950	2.511.606.661	4.464.638.386	5.241.191.427
32	12. Chi phí khác	28	1.084.701.818	1.784.198.226	2.808.620.667	3.448.974.702
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>1.430.340.132</b>	<b>727.408.435</b>	<b>1.656.017.719</b>	<b>1.792.216.725</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>15.648.671.845</b>	<b>18.514.820.865</b>	<b>40.331.488.819</b>	<b>35.318.351.768</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	907.447.054	276.280.745	1.572.331.864	276.280.745
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(139.659.886)	-	(139.659.886)	
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>14.880.884.677</b>	<b>18.238.540.120</b>	<b>38.898.816.841</b>	<b>35.042.071.023</b>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc




Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>40.331.488.819</b>	<b>35.318.351.768</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.667.749.778	3.805.501.131
03	- Các khoản dự phòng	5.381.780.707	682.400.129
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	132.576.273
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(38.083.827.945)	(34.476.182.713)
06	- Chi phí lãi vay	54.341.170	5.896.726
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>12.351.532.529</b>	<b>5.468.543.314</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(15.168.804.848)	(27.279.556.624)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	13.922.672.405	19.879.811.896
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	8.814.069.151	6.841.955.557
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.524.325.781	(1.199.210.611)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(54.341.170)	(5.896.726)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(477.630.308)	(276.280.745)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.066.561.780)	(1.169.556.262)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.845.261.760</b>	<b>2.259.809.799</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.330.749.911)	(4.322.297.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	3.738.456.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.500.000.000)	(3.500.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.881.651.695	30.328.734.078
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>37.050.901.784</b>	<b>26.244.892.406</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	53.496.310.792
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(8.694.741.971)	(59.660.852.192)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(34.582.047.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(8.694.741.971)</b>	<b>(40.746.588.900)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>47.201.421.573</b>	<b>(12.241.886.695)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>44.280.839.161</b>	<b>43.518.039.920</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	16.142.306
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 91.482.260.734</b>	<b>31.292.295.531</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết  
minh

6 tháng đầu  
năm 2016

6 tháng đầu  
năm 2015

VND

VND

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP



Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Tổng công ty là: 631.010.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<b>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

<b>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: □

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

#### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

## **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.925.300.170	3.388.615.406
Tiền gửi ngân hàng	56.170.680.126	17.682.078.532
Các khoản tương đương tiền (*)	32.386.280.438	23.210.145.223
	<u><b>91.482.260.734</b></u>	<u><b>44.280.839.161</b></u>

(\*) Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	22.661.407.380	19.350.097.920
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	26.892.373.403	19.820.130.346
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Huân	4.846.373.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.437.308.982	12.345.021.924
	<b>66.981.070.855</b>	<b>57.165.250.190</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	1.225.000.000
	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>1.225.000.000</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu người lao động	-	-	27.146.111	-
- Tạm ứng	112.550.500	-	879.250.500	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.773.021.218	-	2.739.896.218	-
- Công ty Cổ phần Domenal tiền lãi trả chậm	924.100.783	-	924.100.783	-
- Công ty TNHH TM Đức Hy tiền lãi trả chậm	734.507.347	-	-	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	802.361.768	-	713.898.284	-
- Phải thu khác	53.857.540	-	195.785.171	-
	<b>10.614.599.156</b>	<b>-</b>	<b>5.978.897.067</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi</b>				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	127.000.000	127.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long <sup>(2)</sup>	2.984.896.400	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(3)</sup>	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV- TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	<b>5.449.336.391</b>	<b>127.000.000</b>	<b>6.059.388.391</b>	<b>1.812.052.000</b>

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiền hành thu hồi công nợ.

<sup>(2)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.283.624.862	-	13.056.501.844	-
- Công cụ, dụng cụ	123.974.066	-	116.260.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.942.506.525	-	13.114.552.566	-
- Thành phẩm	284.019.545	-	275.351.804	-
- Hàng hóa	10.855.012.265	-	18.849.142.792	-
	<b>31.489.137.263</b>	<b>-</b>	<b>45.411.809.668</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	69.546.247
	<b>-</b>	<b>69.546.247</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	751.342.299	1.462.027.729
- Đàn lợn sinh sản	18.677.979.870	20.768.307.906
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	686.846.106	340.612.174
	<b>20.116.168.275</b>	<b>22.570.947.809</b>

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 03  
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 03

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	11.119.215.000	11.119.215.000	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	-	-	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1.385.544.605	1.385.544.605	1.267.954.488	1.267.954.488
- Công ty Cổ phần Pháp Việt	1.595.562.500	1.595.562.500	921.696.000	921.696.000
- Phải trả các đối tượng khác	9.751.759.117	9.751.759.117	9.695.354.092	9.695.354.092
	<b>23.852.081.222</b>	<b>23.852.081.222</b>	<b>20.353.679.302</b>	<b>20.353.679.302</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa <sup>(*)</sup>	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	145.706.853	383.771.471
	<b>6.222.172.051</b>	<b>6.505.292.225</b>



(\*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	199.333.938	77.054.789
- Bảo hiểm xã hội	87.202.287	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	2.720.108	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.208.940	213.440
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	5.965.471	12.061.060
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả về cổ tức	50.813.473.750	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	530.126.131	578.593.826
- Tiền đặt cọc mua lợn	49.100.000	49.100.000
- Phải trả SCIC tiền bán vốn nhà nước	905.893.512	-
- Các khoản phải trả khác	99.539.354	126.215.015
	<b><u>58.407.669.514</u></b>	<b><u>7.170.521.148</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	68.640.000
	<b><u>90.000.000</u></b>	<b><u>68.640.000</u></b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b><u>1.857.191.000</u></b>	<b><u>5.663.851.808</u></b>

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng phải trả Chi phí tiền thuê đất	516.053.760	-
	<b>516.053.760</b>	<b>-</b>

Là khoản trích trước tiền thuê đất của Xí nghiệp Truyền giống Gia súc và Phát triển Chăn nuôi Miền Nam theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 30/06/2016, hiện khu đất này chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	-	<b>45.315.206.610</b>	<b>676.325.206.610</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	52.728.401.474	52.728.401.474
Phân phối lợi nhuận	-	5.426.839.770	(44.654.756.246)	(39.227.916.476)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>5.426.839.770</b>	<b>53.388.851.838</b>	<b>689.825.691.608</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	39.174.194.692	39.174.194.692
Tặng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.636.420.074	(48.924.910.222)	(46.288.490.148)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>8.063.259.844</b>	<b>43.638.136.308</b>	<b>682.711.396.152</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-DHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015		52.728.401.474
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ phúc lợi	4%	2.109.136.059
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng Công ty	1%	527.284.015
Chi trả cổ tức năm 2015	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
		<b>48.924.910.222</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu ( Theo thông báo của TTLKCKVN tại ngày 06/06/2016)**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Nông nghiệp và PTNT	302.404.000.000	47,92	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	382.500.000	0,06	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thông Nhất	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Phạm Thị Linh	50.000.000.000	7,92	-	-
Cổ đông khác	209.891.880.000	33,26	44.910.000.000	7,12
	<b><u>631.010.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>631.010.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu VND	6 tháng đầu VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(41.015.650.000)	34.705.550.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**f) Các quỹ của công ty**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.063.259.844	5.426.839.770
	<b><u>8.063.259.844</u></b>	<b><u>5.426.839.770</u></b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ cuối kỳ**

	Ký hiệu ngoại tệ	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	40,42	21.658,04
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	-	210,58

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	98.902.237.203	133.867.184.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.686.177	674.758.064
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	288.021.250	-
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
	<b>99.750.944.630</b>	<b>134.541.943.060</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.076.515	1.190.000
Giảm giá hàng bán	2.740.000	10.941.670
	<b>14.816.515</b>	<b>12.131.670</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.361.039.103	124.955.758.609
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	530.648.901
	<b>79.361.039.103</b>	<b>125.486.407.510</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.400.172.254	2.727.131.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.295.413.517	14.984.736.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.501.324	105.000
	<b>14.701.087.095</b>	<b>17.711.972.390</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.369.245	22.375.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.100.140	141.270.573
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.865.726.948	682.400.129
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	<b>4.913.196.333</b>	<b>856.045.781</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	348.298.022	228.560.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.548.808	3.895.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.833.882	20.477.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.024.385	797.515.277
Chi phí khác bằng tiền	131.736.759	139.209.887
	<b>1.288.441.856</b>	<b>1.189.659.281</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.972.577	59.961.931
Chi phí nhân công	10.360.929.945	3.215.697.290
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.965.059	33.859.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	999.124.538	324.595.683
Thuế, phí, và lệ phí	706.188.272	435.390.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.528.164	811.738.508
Chi phí khác bằng tiền	1.273.497.650	1.364.341.369
	<b>14.656.206.205</b>	<b>6.245.585.181</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	99.003.953
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	1.515.535.259	2.041.704.000
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	131.750.300	67.122.826
Thu tiền bồi thường	16.065.588	5.603.569
Thu nhập đào tạo	66.000.000	-
Thu nhập từ lãi chậm trả theo hợp đồng	734.507.347	-
Thu nhập khác	51.183.456	298.172.313
	<b>2.515.041.950</b>	<b>2.511.606.661</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	55.945.338	-
Chi phí đào tạo	56.239.000	-
Chi phí thanh lý đàn lợn	959.149.209	1.667.174.285
Các khoản bị phạt	1.400.000	-
Chi phí khác	11.968.271	117.023.941
	<b>1.084.701.818</b>	<b>1.784.198.226</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.648.671.845	18.514.820.865
Các khoản điều chỉnh tăng	486.197.308	38.400.000
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	38.400.000	38.400.000
Chi phí dự phòng tiền thuê đất chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ	236.053.760	-
Quỹ lương dự phòng năm 2015 chưa thanh toán hết	53.784.500	-
- Chi phí chăn nuôi vượt định mức khoán đối với lợn chết, lợn hủy	155.772.993	-
- Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	2.186.055	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.295.413.517)	(17.297.399.299)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.295.413.517)	(14.984.736.250)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước	-	(2.312.663.049)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.839.455.636	1.255.821.566
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>967.891.127</b>	<b>276.280.745</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	604.440.736	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(664.884.810)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>907.447.053</b>	<b>276.280.745</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	139.659.886	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>139.659.886</b>	<b>-</b>

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(139.659.886)	-
	<b>(139.659.886)</b>	<b>-</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.482.260.734	-	44.280.839.161	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.655.670.011	(5.322.336.391)	63.204.147.257	(3.022.336.391)
Các khoản cho vay	173.800.000.000	-	165.300.000.000	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	35.166.860.035	(2.889.374.064)	17.557.476.209	(2.889.374.064)
<b>Cộng</b>	<b>378.104.790.780</b>	<b>(8.211.710.455)</b>	<b>290.342.462.627</b>	<b>(7.136.710.455)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			7.500.000.000	16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác			82.349.750.736	27.592.840.450
Chi phí phải trả			6.222.172.051	6.505.292.225
<b>Cộng</b>			<b>96.071.922.787</b>	<b>50.292.874.646</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.482.260.734	-	-	91.482.260.734
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.273.333.620	60.000.000	-	72.333.333.620
Các khoản cho vay	173.800.000.000	-	-	173.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	32.277.485.971	-	32.277.485.971
	<b>337.555.594.354</b>	<b>32.337.485.971</b>	<b>-</b>	<b>369.893.080.325</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.280.839.161	-	-	44.280.839.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.121.810.866	60.000.000	-	60.181.810.866
Các khoản cho vay	164.075.000.000	-	-	164.075.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.668.102.145	-	14.668.102.145
	<b>268.477.650.027</b>	<b>14.728.102.145</b>	<b>-</b>	<b>283.205.752.172</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	7.500.000.000	-		7.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	82.259.750.736	90.000.000		82.349.750.736
Chi phí phải trả	6.222.172.051	-		6.222.172.051
	<b><u>95.981.922.787</u></b>	<b><u>90.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>96.071.922.787</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	16.194.741.971	-		16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác	27.524.200.450	68.640.000		27.592.840.450
Chi phí phải trả	6.505.292.225	-		6.505.292.225
	<b><u>50.224.234.646</u></b>	<b><u>68.640.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>50.292.874.646</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính riêng vì quy định tại chuẩn mực kế toán số 26 về "Thông tin về các bên liên quan" yêu cầu trường hợp Tổng Công ty phải lập Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, khi báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất thì được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY  
CHĂN NUÔI VIỆT NAM  
CTCP**

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Tiền gửi có kỳ hạn**

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (3)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên (4)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên (4)

30/06/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND	VND
100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
<b>171.500.000.000</b>	<b>171.500.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,3%

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,2%

(4) Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>282.993.818.781</b>	<b>282.993.818.781</b>	-	<b>282.993.818.781</b>	<b>282.993.818.781</b>	-
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	273.674.217.765	-	273.674.217.765	273.674.217.765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	9.319.601.016	-	9.319.601.016	9.319.601.016	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>78.169.008.115</b>	<b>54.553.625.358</b>	<b>(23.615.382.757)</b>	<b>95.778.391.941</b>	<b>75.766.380.327</b>	<b>(20.012.011.614)</b>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	4.614.583.308	-	4.614.583.308	4.614.583.308	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	-	(1.573.869.086)	1.573.869.086	-	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	-	-	-	17.609.383.826	17.313.719.868	(295.663.958)
4. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	6.042.617.989	-	6.042.617.989	6.042.617.989	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	10.122.142.416	-	10.122.142.416	10.122.142.416	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	2.392.638.008	-	2.392.638.008	2.392.638.008	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	2.629.745.540	-	2.629.745.540	2.629.745.540	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	655.437.752	-	655.437.752	655.437.752	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	861.183.119	-	861.183.119	861.183.119	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	4.107.069.996	(4.865.597.174)	8.972.667.170	4.107.069.996	(4.865.597.174)
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	3.318.973.219	-	3.318.973.219	3.318.973.219	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	8.773.949.913	(17.175.916.497)	25.949.866.410	12.672.985.014	(13.276.881.396)
13. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	11.035.284.098	-	11.035.284.098	11.035.284.098	-

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.166.860.035</b>	<b>32.090.130.167</b>	<b>(3.076.729.868)</b>	<b>17.557.476.209</b>	<b>14.668.102.145</b>	<b>(2.889.374.064)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	4.685.428.501	-	4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	2.599.436.355	(1.657.663.645)	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	2.616.885.131	-	2.616.885.131	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	17.422.028.021	(187.355.805)	-	-	-
	<b>396.329.686.931</b>	<b>369.637.574.306</b>	<b>(26.692.112.625)</b>	<b>396.329.686.931</b>	<b>373.428.301.253</b>	<b>(22.901.385.678)</b>

Ghi chú: Các đơn vị nhận đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 34**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>118.960.875.049</b>	<b>14.087.308.663</b>	<b>10.628.085.260</b>	<b>199.558.597</b>	<b>1.073.562.200</b>	<b>144.949.389.769</b>
Số tăng trong kỳ	750.411.384	1.758.878.978	-	-	-	2.509.290.362
- Mua trong kỳ	-	1.758.878.978	-	-	-	1.758.878.978
- Đầu tư XDCB hoàn thành	750.411.384	-	-	-	-	750.411.384
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(244.378.200)	(244.378.200)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(244.378.200)	(244.378.200)
- Giảm do loại trừ mua hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.711.286.433</b>	<b>15.846.187.641</b>	<b>10.628.085.260</b>	<b>199.558.597</b>	<b>829.184.000</b>	<b>147.214.301.931</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>89.191.776.722</b>	<b>5.095.992.880</b>	<b>5.824.691.236</b>	<b>195.000.023</b>	<b>729.054.462</b>	<b>101.036.515.323</b>
Số tăng trong kỳ	3.456.495.174	805.007.935	473.516.957	4.558.574	116.604.000	4.856.182.640
- Khấu hao trong kỳ	3.456.495.174	805.007.935	473.516.957	4.558.574	116.604.000	4.856.182.640
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(188.432.862)	(188.432.862)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(188.432.862)	(188.432.862)
- Giảm do loại trừ mua hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>92.648.271.896</b>	<b>5.901.000.815</b>	<b>6.298.208.193</b>	<b>199.558.597</b>	<b>657.225.600</b>	<b>105.704.265.101</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	29.769.098.327	8.991.315.783	4.803.394.024	4.558.574	344.507.738	43.912.874.446
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>27.063.014.537</b>	<b>9.945.186.826</b>	<b>4.329.877.067</b>	<b>-</b>	<b>171.958.400</b>	<b>41.510.036.830</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.517.587.328 VND



**Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa <sup>(1)</sup>	7.462.140.311	7.462.140.311	-	462.140.311	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan <sup>(2)</sup>	-	-	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
	<b>16.194.741.971</b>	<b>16.194.741.971</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>9.694.741.971</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

<sup>(2)</sup> Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	145.092.783	5.651.929.713	5.655.170.857	4.424.522	146.276.161
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	636.935.090	636.935.090	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	458.933.085	458.933.085	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.572.331.864	664.884.810	-	907.447.054
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	117.269.820	229.985.366	234.820.289	-	112.434.897
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	810.608.736	749.007.286	-	1.262.919.210
- Các loại thuế khác	-	-	11.060.000	11.060.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.400.000	1.400.000	-	-
	<b>42.763.740</b>	<b>1.506.444.103</b>	<b>9.373.183.854</b>	<b>8.412.211.417</b>	<b>4.424.522</b>	<b>2.429.077.322</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.